

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 26 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 150

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua gẹ. Tráng miệng Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi;

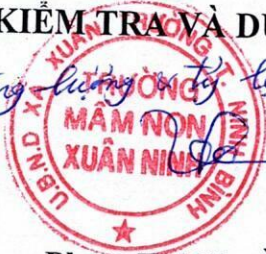
Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	14 gam	kg	2,1	24.000	50.400	1.995	228,9	113,4	14,7
2	4005	Cà chua	3,33 gam	kg	0,5	28.000	14.000	91	2,9	-	20
3	4038	Hành lá	1,33 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,33 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
5	4127	Củ dền	4,67 gam	kg	0,7	30.000	21.000	326	11,2	1,4	67,2
6	5006	Chuối tây	98,67 gam	kg	14,8	14.500	214.600	7.457	101,2	33,7	1.687,2
7	7611	Thịt lợn sấn vai	45,67 gam	kg	6,85	120.000	822.000	15.824	1.178,2	1.233	-
8	13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	2 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	2 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	2 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	70,67 gam	kg	10,6	20.000	212.000	36.464	837,4	106	8.045,4
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,33 gam	lít	0,8	57.000	45.600	7.200	-	800	-
14	500019	Mỡ lợn sống	1,67 gam	kg	0,25	70.000	17.500	1.575	-	175	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10 gam	kg	1,5	260.000	390.000	7.305	292,5	348	690
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,33 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
17	500049	Hành củ tái	1,33 gam	kg	0,2	50.000	10.000	37	2	-	7,3
18	500055	Con gẹ biển làm sạch	5,33 gam	kg	0,8	52.000	41.600	138	30,5	1,8	-
19	500056	Thịt nạc bò đầu chân	36,67 gam	kg	5,5	126.000	693.000	7.326	433,1	621,2	-
20	500057	Rau cải bắp	30 gam	kg	4,5	12.000	54.000	1.166	72,9	-	218,7
TỔNG CỘNG							2.772.900	90.220	3.372	3.572	11.086
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
61%	39%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				601 kcal	22,5	23,8	73,9		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						99,5%	99,2%	101,3%	97,8%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						90 kcal	214 kcal	296 kcal	



70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			15,0%	35,7%	49,3%
Chi phí thực phẩm	2.772.900 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.486 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	14 VND			

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

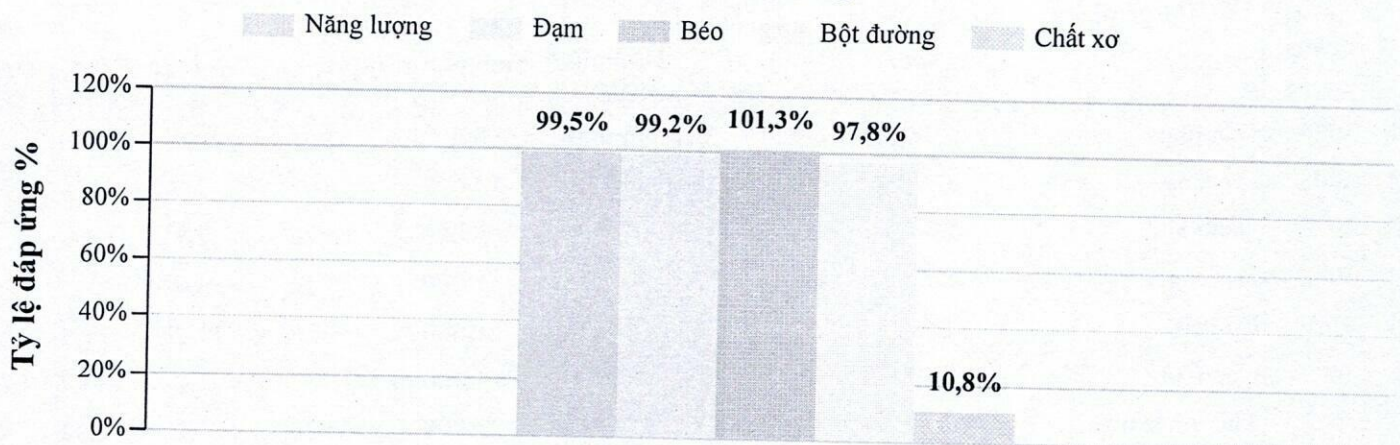
NGƯỜI LẬP

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

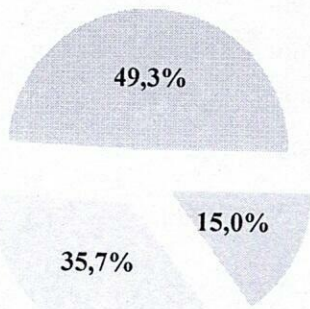
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



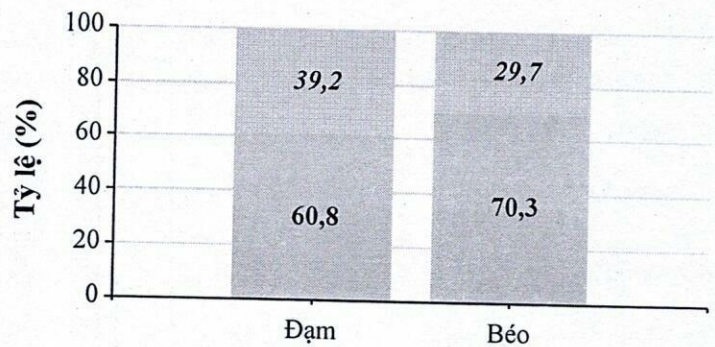
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

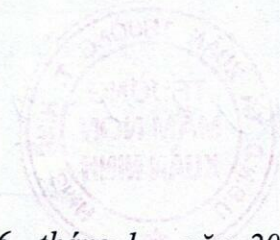
Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 445

Ngày: 26 tháng 1 năm 2026



Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng Chuối tây.
Bữa phụ	Miến thịt ngon, giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	6,74 gam	kg	3	24.000	72.000	2.850	327	162	21
2	4005	Cà chua	4,49 gam	kg	2	28.000	56.000	365	11,4	-	79,8
3	4036	Giá đỗ	4,49 gam	kg	2	15.000	30.000	821	104,5	-	100,7
4	4038	Hành lá	0,9 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
6	5006	Chuối tây	103,82 gam	kg	46,2	14.500	669.900	23.279	316	105,3	5.266,8
7	7611	Thịt lợn sấn vai	40,79 gam	kg	18,15	120.000	2.178.000	41.927	3.121,8	3.267	-
8	13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,8 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,8 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,8 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	87,19 gam	kg	38,8	20.000	776.000	133.472	3.065,2	388	29.449,2
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,73 gam	lít	2,55	57.000	145.350	22.950	-	2.550	-
14	500019	Mỡ lợn sống	2,36 gam	kg	1,05	70.000	73.500	6.615	-	735	-
15	500027	Miến phở	20 gam	kg	8,9	30.000	267.000	31.150	534	53,4	7.137,8
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,48 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
17	500049	Hành củ tái	0,9 gam	kg	0,4	50.000	20.000	74	4	-	14,6
18	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,62 gam	kg	2,5	52.000	130.000	431	95,2	5,6	-
19	500056	Thịt ngon bỏ đầu chân	34,83 gam	kg	15,5	126.000	1.953.000	20.646	1.220,6	1.750,7	-
20	500057	Rau cải bắp	29,66 gam	kg	13,2	12.000	158.400	3.421	213,8	-	641,5
TỔNG CỘNG							8.234.850	319.289	10.356	10.425	45.780
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%		615	23,1	20,5	84,6
54%	46%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						718 kcal	23,3	23,4	102,9
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						116,7%	100,9%	114,3%	121,7%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						93 kcal	211 kcal	412 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						13,0%	29,5%	57,5%	



Chi phí thực phẩm	8.234.850 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.505 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-5 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Những lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo

NGƯỜI LẬP

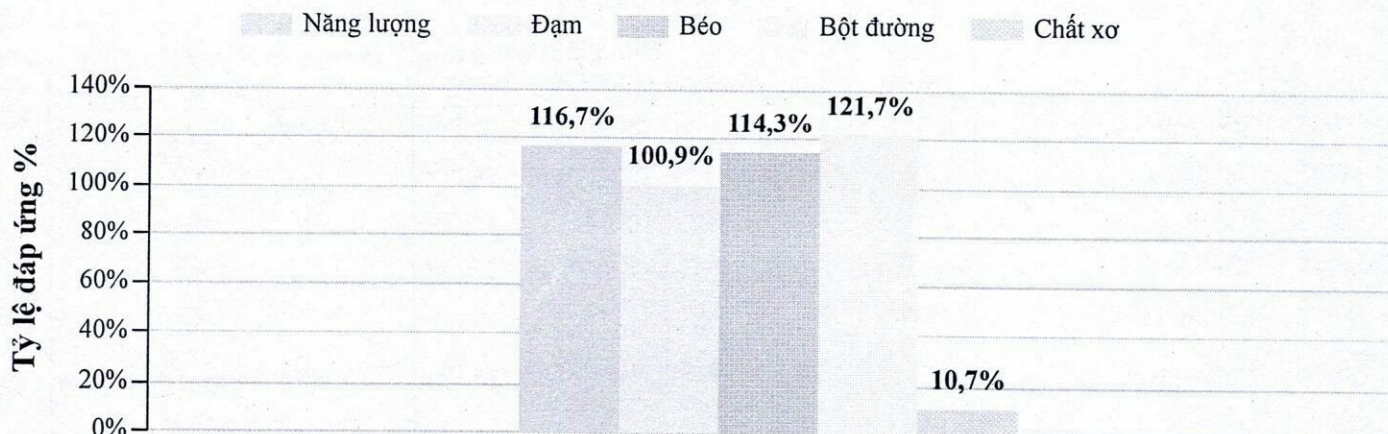
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyệt

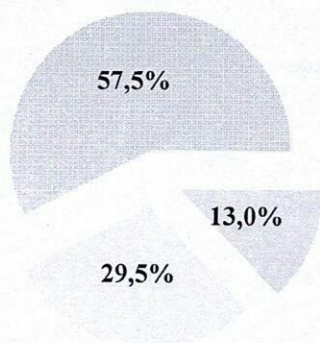
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

